

|                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN |                                 |
| TP. HỒ CHÍ MINH          |                                 |
| ĐẾN                      | Số: 7896                        |
|                          | Giờ..... Ngày 4 tháng 03 năm 11 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

## MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 3      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 23 |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gỗ Đàng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đạo    | Chủ tịch             |
| Ông Lê Quang Tuấn     | Phó Chủ tịch         |
| Ông Lê Sơn Tùng       | Thành viên           |
| Ông Trần Xuyên Giáo   | Thành viên           |
| Ông Trương Thành Dũng | Thành viên           |
| Ông Nguyễn Công Bình  | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Trần Ngọc Sơn     | Thành viên           |
| Bà Trương Thị Thuý    | Thành viên           |

##### **Ban Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đạo    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Sơn Tùng       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuyên Giáo   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tùng Dương | Phó Tổng Giám đốc |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt Hội đồng quản trị**



**Nguyễn Văn Đạo**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Ngày 23 tháng 01 năm 2011





Số: 100A/DFK - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gò Đăng  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Kính gửi:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐĂNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gò Đăng ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23 tháng 01 năm 2011, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:** Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Lương Nhân**

**Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2011



**Nguyễn Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>100</b> |             | <b>286.443.226.070</b> | <b>182.547.377.616</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>    | <b>110</b> | V.01        | <b>5.826.016.271</b>   | <b>4.626.039.677</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 5.826.016.271          | 4.626.039.677          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | -                      |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>  | <b>120</b> | V.02        | <b>463.500.000</b>     | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                              | 121        |             | 526.425.308            | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |             | (62.925.308)           | -                      |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>         | <b>130</b> | V.03        | <b>98.386.688.064</b>  | <b>101.419.245.082</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                          | 131        |             | 59.838.257.801         | 66.936.934.133         |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132        |             | 8.058.598.121          | 3.216.590.154          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                      | 138        |             | 32.165.824.611         | 31.265.720.795         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | 139        |             | (1.675.992.469)        | -                      |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                         | <b>140</b> | V.04        | <b>176.754.876.907</b> | <b>71.119.174.787</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 176.754.876.907        | 71.119.174.787         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                 | <b>150</b> |             | <b>5.012.144.828</b>   | <b>5.382.918.070</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.05        | 1.953.653.799          | 491.823.766            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 2.432.182.753          | 3.692.176.930          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        | V.06        | 626.308.276            | 1.198.917.374          |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                       | <b>200</b> |             | <b>155.250.301.580</b> | <b>93.258.458.439</b>  |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                      | <b>220</b> |             | <b>54.719.908.280</b>  | <b>37.514.588.287</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | V.07        | 23.336.933.846         | 23.680.437.145         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 45.176.011.338         | 40.736.176.408         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (21.839.077.492)       | (17.055.739.263)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | V.09        | 26.445.607.937         | 8.704.490.075          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 27.505.495.170         | 9.323.535.170          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.059.887.233)        | (619.045.095)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.08        | 4.937.366.497          | 5.129.661.067          |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                 | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>   | <b>250</b> |             | <b>96.263.267.625</b>  | <b>53.558.324.057</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.10        | 84.293.149.159         | 53.558.324.057         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | V.11        | 11.970.118.466         | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                  | <b>260</b> |             | <b>4.267.125.675</b>   | <b>2.185.546.095</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12        | 4.267.125.675          | 2.185.546.095          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>441.693.527.650</b> | <b>275.805.836.055</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                      | <b>300</b> |             | <b>286.420.725.391</b> | <b>153.115.702.503</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>286.420.725.391</b> | <b>153.115.702.503</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 215.548.214.642        | 100.077.327.996        |
| 2. Phải trả cho người bán                  | 312        | V.14        | 56.904.320.416         | 39.098.436.589         |
| 3. Người mua trả tiền trước                | 313        | V.14        | 2.551.098.322          | 1.275.150.489          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước     | 314        | V.15        | 28.245.598             | -                      |
| 5. Phải trả công nhân viên                 | 315        |             | 1.777.491.027          | 1.324.413.644          |
| 6. Chi phí phải trả                        | 316        |             | 2.116.588.036          | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319        | V.16        | 6.850.069.016          | 10.834.586.150         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 323        |             | 644.698.334            | 505.787.635            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>400</b> |             | <b>155.272.802.259</b> | <b>122.690.133.552</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | V.17        | <b>155.272.802.259</b> | <b>122.690.133.552</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 31.306.550.000         | 31.306.550.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             | 1.743.004.542          | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 4.728.367.679          | 3.616.734.255          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối               | 420        |             | 37.494.880.038         | 7.766.849.297          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                  | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>441.693.527.650</b> | <b>275.805.836.055</b> |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                               |     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-----|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |     | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi  |     | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |     | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |     | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                          | USD | 46.900.10   | 95.573.93  |
|                                               | EUR | 3.249.87    | 2.822.89   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |     | -           | -          |

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
Kế toán trưởng  
Ngày 23 tháng 01 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO  
Tổng giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010        | Năm 2009        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 527.505.919.440 | 402.885.348.512 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | 1.935.993.600   | 4.035.883.902   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 525.569.925.840 | 398.849.464.610 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 443.012.603.118 | 358.827.283.222 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 82.557.322.722  | 40.022.181.388  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 48.647.195.057  | 19.848.268.586  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 13.511.805.096  | 5.456.024.869   |
| - Trong đó: lãi vay                                | 23    |             | 11.079.362.717  | 4.960.713.408   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.05       | 52.785.027.083  | 21.622.346.769  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.06       | 28.650.350.790  | 20.710.482.625  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 36.257.334.810  | 12.081.595.711  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 5.329.664.794   | 1.151.784.835   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 7.412.435.167   | 603.534.023     |
| 13. Lợi nhuận khác/(lỗ)                            | 40    |             | (2.082.770.373) | 548.250.812     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 34.174.564.437  | 12.629.846.523  |
| 15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành            | 51    | VI.09       | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại             | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 34.174.564.437  | 12.629.846.523  |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu                 | 70    | VI.10       | 4.272           | 1.579           |

  
**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2011



  
**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Mã số | Năm 2010                | Năm 2009                |
|------------------------------------------------------|-------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |       |                         |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                 | 01    | 34.174.564.437          | 12.629.846.523          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                      |       |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                             | 02    | 5.303.769.415           | 5.310.605.258           |
| Các khoản dự phòng                                   | 03    | 1.738.917.777           | -                       |
| Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư                        | 05    | (39.780.558.670)        | (16.000.000.000)        |
| Chi phí lãi vay                                      | 06    | 11.079.362.717          | 4.960.713.408           |
| <b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>               | 08    | <b>12.516.055.676</b>   | <b>6.901.165.189</b>    |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                       | 09    | 1.357.477.141           | (4.460.515)             |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                             | 10    | (105.635.702.120)       | 25.630.983.514          |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                      | 11    | 14.499.235.970          | (5.121.566.062)         |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                       | 12    | (3.543.409.613)         | (756.268.282)           |
| Tiền lãi vay đã trả                                  | 13    | (11.079.362.717)        | (4.960.713.408)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                | 16    | -                       | (137.918.800)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | 20    | <b>(91.885.705.663)</b> | <b>21.551.221.636</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |       |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                   | 21    | (25.613.062.265)        | (10.725.977.240)        |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác    | 22    | 3.183.561.905           | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                 | 23    | (42.041.215.568)        | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ         | 24    | 30.071.097.102          | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25    | (31.261.250.410)        | (40.000.000.000)        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 39.700.969.622          | 6.000.000.000           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | 30    | <b>(25.959.899.614)</b> | <b>(44.725.977.240)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |       |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp         | 31    | -                       | 18.840.000              |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu               | 32    | -                       | 200.900.000             |
| Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được           | 33    | 682.986.696.920         | 379.307.270.028         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34    | (563.914.475.792)       | (343.989.522.420)       |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                 | 36    | -                       | (9.600.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>119.072.221.128</b>  | <b>25.937.487.608</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                | 50    | <b>1.226.615.851</b>    | <b>2.762.732.004</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                      | 60    | 4.626.039.677           | 1.863.307.673           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái               | 61    | 26.639.257              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>              | 70    | <b>5.826.016.271</b>    | <b>4.626.039.677</b>    |

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
Kế toán trưởng  
Ngày 23 tháng 01 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO  
Tổng giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

### 3. Danh sách các công ty con

| Tên Công ty                       | Địa chỉ                                        | Lĩnh vực kinh doanh    | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng   | Phường Cờ Giang - quận 1 - Tp. HCM             | Thương mại và dịch vụ  | 99%           | 100%             |
| Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát | Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang           | Thương mại và dịch vụ  | 99,8%         | 100%             |
| Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức | Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang           | Thương mại và dịch vụ  | 99%           | 100%             |
| Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V      | Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long    | Sản xuất và chế biến   | 100%          | 100%             |
| Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre  | Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre | Thương mại và sản xuất | 100%          | 100%             |

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm;



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Nhóm tài sản                  | Thời gian khấu hao<br>(năm) |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa                       | 05 - 07                     |
| Máy móc, thiết bị             | 05 - 10                     |
| Thiết bị quản lý              | 07                          |
| Phương tiện vận chuyển        | 05 - 07                     |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 06                     |

## 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

### *Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## 9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

## 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### **11. Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

### **14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **16. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

3302009  
CÔNG  
CH NHIỆM  
KIỂM T  
ĐFM  
VIỆT  
VH - TP.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                                                                                                               |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                                                                                  | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| Tiền mặt                                                                                                                                                      | 185.974.341            | 631.747.744            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                                                                                            | 5.640.041.930          | 3.994.291.933          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>5.826.016.271</b>   | <b>4.626.039.677</b>   |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                                                                                 | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| Đầu tư ngắn hạn                                                                                                                                               | 526.425.308            | -                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                                                                                                                          | (62.925.308)           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>463.500.000</b>     | <b>-</b>               |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                                                                                         | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| Phải thu khách hàng                                                                                                                                           | 3.1 59.838.257.801     | 66.936.934.133         |
| Trả trước cho người bán                                                                                                                                       | 8.058.598.121          | 3.216.590.154          |
| Phải thu khác                                                                                                                                                 | 3.2 32.165.824.611     | 31.265.720.795         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>100.062.680.533</b> | <b>101.419.245.082</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                                                                                                     | (1.675.992.469)        | -                      |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                                                                              | <b>98.386.688.064</b>  | <b>101.419.245.082</b> |
| (3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng nước ngoài tại ngày 31/12/2010 là 2,822,272.7 USD và 3,107.7 EUR tương đương 55.500.704.820 đồng. |                        |                        |
| (3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:                                                                                                                       |                        |                        |
|                                                                                                                                                               | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| Phải thu tiền cho mượn đến các công ty con                                                                                                                    | 6.328.649.288          | 13.008.413.214         |
| Phải thu tiền cho ông Lê Quang Tuấn mượn                                                                                                                      | 10.000.000.000         | -                      |
| Phải thu tiền hoàn thuế                                                                                                                                       | 4.939.297.053          | 1.722.219.128          |
| Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình                                                                                                            | 10.559.350.600         | 5.370.255.000          |
| Phải thu tiền cổ tức                                                                                                                                          | -                      | 10.000.000.000         |
| Phải thu khác                                                                                                                                                 | 338.527.670            | 1.164.833.453          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>32.165.824.611</b>  | <b>31.265.720.795</b>  |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                                                                                                                        | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| Nguyên vật liệu                                                                                                                                               | 33.146.297.805         | 215.180.302            |
| Công cụ, dụng cụ trong kho                                                                                                                                    | 4.631.645.176          | 3.631.301.940          |
| Chi phí sản xuất dở dang                                                                                                                                      | 64.879.470.078         | 29.862.567.889         |
| Thành phẩm tồn kho                                                                                                                                            | 71.580.552.654         | 36.978.462.969         |
| Hàng hóa tồn kho                                                                                                                                              | 26.490.274             | 431.661.687            |
| Hàng gửi đi bán                                                                                                                                               | 2.490.420.920          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>176.754.876.907</b> | <b>71.119.174.787</b>  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                                                                | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>                                                                                                                        | <b>176.754.876.907</b> | <b>71.119.174.787</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| 5. Chi phí trả trước ngắn hạn | Năm 2010             | Năm 2009           |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01                | 491.823.766          | 921.822.836        |
| Phát sinh trong năm           | 4.117.307.380        | 3.088.042.630      |
| Kết chuyển chi phí            | (2.655.477.347)      | (3.027.170.235)    |
| Các khoản giảm khác           | -                    | (490.871.465)      |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>1.953.653.799</b> | <b>491.823.766</b> |

| 6. Tài sản ngắn hạn khác | 01/01/2010         | 31/12/2010           |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng nhân viên        | 530.857.876        | 1.103.466.974        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 95.450.400         | 95.450.400           |
| <b>Cộng</b>              | <b>626.308.276</b> | <b>1.198.917.374</b> |

| 7. Tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: ngàn đồng |                     |                        |                    |                         |                   |
|-----------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
|                             | Nhà xưởng              | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>           |                        |                     |                        |                    |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2010         | 17.959.093             | 17.395.093          | 3.416.883              | 467.223            | 1.497.885               | 40.736.176        |
| Tăng                        | 331.686                | 5.479.864           | 1.389.590              | 27.179             | 395.077                 | 7.623.397         |
| Giảm                        | -                      | -                   | (3.183.562)            | -                  | -                       | (3.183.562)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>  | <b>18.290.779</b>      | <b>22.874.957</b>   | <b>1.622.911</b>       | <b>494.402</b>     | <b>1.892.963</b>        | <b>45.176.011</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>      |                        |                     |                        |                    |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2010         | 8.218.837              | 7.657.880           | 87.774                 | 185.362            | 905.887                 | 17.055.739        |
| Tăng                        | 2.011.671              | 2.319.688           | 174.821                | 88.805             | 267.942                 | 4.862.927         |
| Giảm                        | -                      | -                   | (79.589)               | -                  | -                       | (79.589)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>  | <b>10.230.509</b>      | <b>9.977.568</b>    | <b>183.005</b>         | <b>274.167</b>     | <b>1.173.829</b>        | <b>21.839.077</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                        |                     |                        |                    |                         |                   |
| Tại ngày 31/12/2009         | 9.740.255              | 9.737.213           | 3.329.109              | 281.861            | 591.998                 | 23.680.437        |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>  | <b>8.060.270</b>       | <b>12.897.389</b>   | <b>1.439.906</b>       | <b>220.235</b>     | <b>719.133</b>          | <b>23.336.934</b> |

| 8. Xây dựng cơ bản dở dang               | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các công trình xây dựng khu nuôi cá      | 3.336.990.401        | 2.956.521.892        |
| Mua sắm tài sản cố định                  | 579.768.010          | 1.768.629.770        |
| Công trình xây dựng tại cồn Nhỏ          | 323.709.169          | 301.103.078          |
| Công trình xây dựng vùng nuôi Thành Long | 465.244.202          | -                    |
| Các công trình khác                      | 231.654.715          | 103.406.327          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.937.366.497</b> | <b>5.129.661.067</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 9. Tài sản cố định vô hình

|                            | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm quản lý  | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                       |                   |                       |
| Tại ngày 01/01/2010        | 9.284.656.870         | 38.878.300        | 9.323.535.170         |
| Tăng                       | 18.181.960.000        | -                 | 18.181.960.000        |
| Giảm                       | -                     | -                 | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b> | <b>27.466.616.870</b> | <b>38.878.300</b> | <b>27.505.495.170</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>     |                       |                   |                       |
| Tại ngày 01/01/2010        | 581.833.461           | 37.211.634        | 619.045.095           |
| Tăng                       | 439.175.472           | 1.666.666         | 440.842.138           |
| Giảm                       | -                     | -                 | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b> | <b>1.021.008.933</b>  | <b>38.878.300</b> | <b>1.059.887.233</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                       |                   |                       |
| Tại ngày 31/12/2009        | 8.702.823.409         | 1.666.666         | 8.704.490.075         |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b> | <b>26.445.607.937</b> | <b>-</b>          | <b>26.445.607.937</b> |

## 10. Đầu tư vào công ty con

| Tên Công ty                      | Vốn điều lệ đăng ký | Thời điểm thành lập | Tỷ lệ biểu quyết |           | Vốn đã góp            |                       |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |                     |                     | Trực tiếp        | Gián tiếp | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
| Công ty TNHH TM Gò Đàng          | 3.800.000.000       | 30/10/1998          | 99%              | 1%        | 3.059.324.057         | 3.059.324.057         |
| Công ty TNHH XNK TS An Phát      | 50.000.000.000      | 25/05/2006          | 99,8%            | 0,2%      | 49.900.000.000        | 49.900.000.000        |
| Công ty TNHH TM TS Việt Đức      | 1.000.000.000       | 04/10/2005          | 99%              | 1%        | 599.000.000           | 599.000.000           |
| Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V     | 40.000.000.000      | 28/05/2008          | 100%             | 0%        | 30.069.297.102        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre | 20.000.000.000      | 23/03/2010          | 100%             | 0%        | 665.528.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                      |                     |                     |                  |           | <b>84.293.149.159</b> | <b>53.558.324.057</b> |

Trong năm tài chính 2010, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát là 39.000.000.000 đồng.

## 11. Đầu tư dài hạn khác

|         | 31/12/2010     | 01/01/2010 |
|---------|----------------|------------|
| Cho vay | 11.970.118.466 | -          |

Khoản cho vay vốn sản xuất đến Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V theo hợp đồng vay số 01/HĐVV/2010 ngày 31/8/2010 với lãi suất là 1,2%/tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| 12. Chi phí trả trước dài hạn | Năm 2010                  | Năm 2009             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01                | 2.185.546.095             | 999.278.743          |
| Phát sinh trong năm           | 3.504.223.636             | 1.510.407.145        |
| Kết chuyển chi phí            | (1.422.644.056)           | (324.139.793)        |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>12.1 4.267.125.675</b> | <b>2.185.546.095</b> |

(12.1) Trong đó, bao gồm trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là 50.000.00 USD.

| 13. Vay và nợ ngắn hạn | Năm 2010               | Năm 2009               |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn           | <b>215.548.214.642</b> | <b>100.077.327.996</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

Đơn vị tính: ngàn đồng

|                                 |      | Tại ngày<br>01/01/2010 | Tăng trong kỳ      | Giảm trong kỳ        | Tại ngày<br>31/12/2010 |
|---------------------------------|------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN       | 13.1 | 48.595.590             | 433.848.277        | (385.226.875)        | 97.216.993             |
| NH TMCP Liên Việt               |      | 27.494.440             | 73.899.684         | (101.394.124)        | -                      |
| NH Ngoại Thương VN              | 13.2 | 10.000.000             | 27.700.000         | (20.000.000)         | 17.700.000             |
| NH HSBC                         | 13.3 | -                      | 50.775.780         | (26.282.001)         | 24.493.779             |
| NH Sài Gòn Thương Tín           | 13.4 | -                      | 21.471.450         | (1.448.967)          | 20.022.483             |
| NH Đông Á - CN Tiền Giang       | 13.5 | -                      | 4.700.000          | -                    | 4.700.000              |
| NH TMCP Phương Tây - CN Tiền Gi | 13.6 | -                      | 70.591.506         | (29.367.078)         | 41.224.428             |
| Vay cá nhân khác                | 13.7 | 13.987.297             | -                  | (3.796.766)          | 10.190.531             |
| <b>Cộng</b>                     |      | <b>100.077.328</b>     | <b>682.986.697</b> | <b>(567.515.810)</b> | <b>215.548.215</b>     |

(13.1) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 48.752.000 ngàn đồng và USD 796,647.03 tương đương 63.834.103 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Lô 45, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.142,4 m2 tại thửa đất số 124, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.688,9 m2 tại thửa đất số 180, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 57.066,9 m2 tại thửa đất số 95, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 61.887,7 m2 tại thửa đất số 192, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Quyền sử dụng 1.033,1 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 82, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 22.165,6 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 86, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 15.579,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 91, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 11.888,4 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 72, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 3.315,9 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 84, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 946,9 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 85, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 43.583,7 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 83, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm. Số dư nợ vay chiết khấu tại ngày 31/12/2010 là USD 11,708,074.90 và EUR 37,908.00 tương đương 33.382.890 ngàn đồng.

(13.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng số 01/CV/0066/TD2/10LD ngày 10/5/2010; hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất vay từ 1,1% - 1,13%/tháng. Số dư tại ngày 31/12/2010 là 17,7 tỷ đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(13.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam** theo Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010; hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm và hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010; hạn mức tín dụng: 1,200,000 USD; lãi suất vay: lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là USD 694,274.00 và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho, thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(13.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là USD 1,057,600.00 tương đương 20.022.483 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(13.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng Đông Á - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng số H0057/1 ngày 04/11/2010; số tiền vay là 4.700.000 ngàn đồng; thời hạn vay là 02 tháng; lãi suất vay: 12,6%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 4.700.000 ngàn đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 26.464.226 ngàn đồng bao gồm 350 tấn cá tra fillet NL 220/UP KĐH và 368 tấn cá tr fillet NL 120/170 H tại kho của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(13.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 12,89%/năm và lãi suất vay USD là 4,56%/năm. Số dư khoản vay này vào ngày 31/12/2010 là 12.700.000 ngàn đồng và USD 1,506,678.00 tương đương 41.224.428 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(13.7) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 10.190.531 ngàn đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| 14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước   | Năm 2010              | Năm 2009              |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán                                   | 56.904.320.416        | 39.098.436.589        |
| Người mua trả tiền trước                             | 2.551.098.322         | 1.275.150.489         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>59.455.418.738</b> | <b>40.373.587.078</b> |
| <br>                                                 |                       |                       |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp                       | Năm 2010              | Năm 2009              |
| Thuế xuất nhập khẩu phải nộp                         | 28.245.598            | -                     |
| <br>                                                 |                       |                       |
| 16. Phải trả khác                                    | Năm 2010              | Năm 2009              |
| BHXX, BHYT, BHTN                                     | 115.600.720           | 126.349.739           |
| Tiền vay mượn các cá nhân và tổ chức không lãi suất  | 2.645.943.305         | 7.354.436.400         |
| Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu, thuê nhà xưởng | 3.528.500.000         | 3.258.500.000         |
| Các khoản phải trả khác                              | 560.024.991           | 95.300.011            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6.850.069.016</b>  | <b>10.834.586.150</b> |

### 17. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

| Cổ đông                                | Vốn đăng ký      |                       | Vốn góp thực tế  |                       |
|----------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                        | Số cổ phần       | Giá trị               | Số cổ phần       | Giá trị               |
| <b>Cổ đông sáng lập</b>                |                  |                       |                  |                       |
| Nguyễn Văn Đạo                         | 500.000          | 5.000.000.000         | 1.734.160        | 17.341.600.000        |
| Nguyễn Thị Thanh Trúc                  | 500.000          | 5.000.000.000         | 1.634.160        | 16.341.600.000        |
| Lê Sơn Tùng                            | 600.000          | 6.000.000.000         | 1.008.101        | 10.081.010.000        |
| <b>Nhóm cổ đông khác</b>               |                  |                       |                  |                       |
| Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam | -                | -                     | 1.101.188        | 11.011.880.000        |
| Lê Thị Liêm                            | -                | -                     | 801.088          | 8.010.880.000         |
| Cổ đông khác                           | 6.400.000        | 64.000.000.000        | 1.721.303        | 17.213.030.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>8.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                            | Tại ngày<br>01/01/2010 | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ          | Tại ngày<br>31/12/2010 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>      |                        |                       |                        |                        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 80.000.000.000         | -                     | -                      | 80.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 31.306.550.000         | -                     | -                      | 31.306.550.000         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                      | 1.743.004.542         | -                      | 1.743.004.542          |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 3.616.734.255          | 1.111.633.424         | -                      | 4.728.367.679          |
| Lợi nhuận chưa phân phối   | 7.766.849.297          | 34.174.564.437        | (4.446.533.696)        | 37.494.880.038         |
| <b>Cộng</b>                | <b>122.690.133.552</b> | <b>37.029.202.403</b> | <b>(4.446.533.696)</b> | <b>155.272.802.259</b> |

Vào ngày 07/01/2010, Công ty đã niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 177/QĐ-SDGHCM ngày 28/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:**

|                                 | 31/12/2010           | 01/01/2010            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | 1.111.633.424        | 860.597.147           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.334.900.272        | 344.238.858           |
| Chia cổ tức cho các cổ đông     | -                    | 9.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.446.533.696</b> | <b>10.804.836.005</b> |

**b - Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000  | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

### VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                           | Năm 2010               | Năm 2009               |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu                            | 426.548.967.516        | 346.812.988.931        |
| Doanh thu bán hàng - Trong nước                           | 91.239.259.776         | 46.483.084.713         |
| Doanh thu khác                                            | 9.717.692.148          | 9.589.274.868          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>527.505.919.440</b> | <b>402.885.348.512</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                                 |                        |                        |
| Giảm giá hàng bán                                         | -                      | (666.039.531)          |
| Hàng bán bị trả lại                                       | (1.935.993.600)        | (3.369.844.371)        |
| <b>Cộng doanh thu thuần</b>                               | <b>525.569.925.840</b> | <b>398.849.464.610</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2010</b>        | <b>Năm 2009</b>        |
| Giá vốn hàng bán                                          | <b>443.012.603.118</b> | <b>358.827.283.222</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2010</b>        | <b>Năm 2009</b>        |
| Lãi tiền gửi                                              | 93.506.797             | 1.240.718.684          |
| Lãi cho vay                                               | 496.969.622            | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 8.809.936.870          | 2.602.373.244          |
| Cổ tức được chia                                          | 39.204.000.000         | 16.000.000.000         |
| Lãi kinh doanh chứng khoán                                | 41.500.000             | -                      |
| Thu nhập tài chính khác                                   | 1.281.768              | 5.176.658              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>48.647.195.057</b>  | <b>19.848.268.586</b>  |
| <b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>                     | <b>Năm 2010</b>        | <b>Năm 2009</b>        |
| Chi phí lãi vay                                           | 11.079.362.717         | 4.960.713.408          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                      | 62.925.308             | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 1.548.068.379          | 495.311.461            |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán                                 | 821.448.692            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>13.511.805.096</b>  | <b>5.456.024.869</b>   |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>Năm 2010</b>        | <b>Năm 2009</b>        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                  | 24.004.421.792         | -                      |
| Chi phí vận chuyển, cước tàu ...                          | 27.337.872.305         | 21.065.407.645         |
| Chi hoa hồng môi giới                                     | 722.118.195            | 334.166.811            |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 720.614.791            | 222.772.313            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>52.785.027.083</b>  | <b>21.622.346.769</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                                                         | Năm 2010              | Năm 2009               |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  |                       |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                               | 6.314.661.783         | 4.128.518.408          |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                 | 1.168.805.636         | 1.145.634.288          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 291.384.590           | 532.703.177            |
| Chi phí thuê kho                                        | 14.400.000.000        | 12.240.000.000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 1.783.578.887         | 1.146.142.412          |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 4.691.919.894         | 1.517.484.340          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>28.650.350.790</b> | <b>20.710.482.625</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                 |                       |                        |
| Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ                             | 3.183.561.905         | -                      |
| Thu nhập từ bán phế liệu                                | 616.973.895           | 361.095.590            |
| Thu hỗ trợ tiền bù lỗ                                   | 1.038.117.131         | -                      |
| Các khoản cho thuê kho bãi, tiền phạt và các khoản khác | 491.011.863           | 790.689.245            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>5.329.664.794</b>  | <b>1.151.784.835</b>   |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                  |                       |                        |
| Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán                         | 3.103.972.857         | -                      |
| Các khoản chi không có chứng từ                         | 4.308.462.310         | 603.534.023            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>7.412.435.167</b>  | <b>603.534.023</b>     |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            |                       |                        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 34.174.564.437        | 12.629.846.523         |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế                      | (39.204.000.000)      | (16.000.000.000)       |
| Các khoản không được khấu trừ                           | 4.308.462.310         | 671.590.876            |
| Các khoản chưa được khấu trừ                            | -                     | -                      |
| Lỗ các năm trước chuyển sang                            | -                     | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay</b>              | <b>(720.973.253)</b>  | <b>(2.698.562.601)</b> |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                           | 15%                   | 15%                    |
| Thuế TNDN hiện hành                                     | -                     | -                      |
| Thuế TNDN được miễn/giảm                                | -                     | -                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>               |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                 | Năm 2010       | Năm 2009       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                             | 34.174.564.437 | 12.629.846.523 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                  | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                  | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                            | 34.174.564.437 | 12.629.846.523 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân                                                                                   | 8.000.000      | 8.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                     | 4.272          | 1.579          |

### VIII. Các thông tin khác

#### 1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan                    | Mối quan hệ | Nghiệp vụ         | Năm 2010       | Năm 2009       |
|----------------------------------|-------------|-------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH TM Gò Đàng          | Công ty con | Bán hàng          | 30.444.473.366 | 33.306.942.281 |
|                                  |             | Mua hàng          | 3.251.039.574  | 3.930.006.574  |
| Công ty TNHH XNK TS An Phát      | Công ty con | Gia công, lưu kho | 81.999.682.880 | 56.608.570.646 |
|                                  |             | Cho vay           | -              | 50.977.626.810 |
|                                  |             | Cổ tức            | 39.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM TS Việt Đức      | Công ty con | Bán hàng          | -              | 2.738.576.330  |
|                                  |             | Mua hàng          | 2.439.514.000  | -              |
| Công ty CP Hiệp Thanh V          | Công ty con | Lãi vay           | 496.969.622    | -              |
|                                  |             | Gia công          | 7.255.477.475  | -              |
| Phải thu khách hàng              |             |                   |                |                |
| Công ty TNHH TM Gò Đàng          | Công ty con | Bán hàng          | 4.729.760.042  | 3.290.950.197  |
| Công ty TNHH TM TS Việt Đức      | Công ty con | Bán hàng          | -              | 1.363.369.328  |
| Phải thu khác                    |             |                   |                |                |
| Công ty TNHH TM Gò Đàng          | Công ty con | Cho mượn          | 3.959.590.200  | 4.100.000.000  |
| Công ty TNHH XNK TS              | Công ty con | Cổ tức            | -              | 10.000.000.000 |
| TS An Phát                       |             | Cho mượn          | 2.369.059.088  | 8.908.413.214  |
| Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre | Công ty con | Cho mượn          | 488.000.000    | -              |
| Công ty CP Hiệp Thanh V          | Công ty con | Cho vay           | 11.970.118.466 | -              |
| Ông Lê Quang Tuấn                | Phó CT HĐQT | Cho mượn          | 10.000.000.000 | -              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| <i>Bên liên quan</i>            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghịệp vụ</i> | <i>Năm 2010</i> | <i>Năm 2009</i> |
|---------------------------------|--------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| <i>Phải trả người bán</i>       |                    |                  |                 |                 |
| Công ty TNHH XNK TS An Phát     | Công ty con        | Mua hàng         | 13.901.702.216  | 16.339.999.182  |
| Công ty CP Hiệp Thanh V         | Công ty con        | Mua hàng         | 4.536.499.250   | -               |
| Công ty TNHH TM TS Việt Đức     | Công ty con        | Mua hàng         | 736.611.428     | -               |
| <i>Phải trả khác</i>            |                    |                  |                 |                 |
| Nguyễn Thị Thanh Trúc           | Cổ đông sáng lập   | Cho vay          | 9.690.531.000   | 17.909.281.280  |
| Công ty CP Sành sứ Thủy tinh VN | Cổ đông            | Cho mượn         | -               | 1.321.425.600   |
| Lê Sơn Tùng                     | Cổ đông            | Cho mượn         | 1.695.517.000   | 2.111.026.800   |

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng Giám đốc